

## Khả năng sản xuất của gà hướng trứng thương phẩm DGT65

Nguyễn Minh Quang<sup>1</sup>, Ngô Thị Kim Cúc<sup>2</sup>, Nguyễn Quý Khiêm<sup>3</sup>, Nguyễn Trọng Thiện<sup>4</sup>, Đặng Đình Tứ<sup>4</sup>,  
Trần Ngọc Tiến<sup>4</sup>, Vũ Quốc Dũng<sup>4</sup>, Lê Văn Hùng<sup>4</sup>, Mai Thị Hương<sup>4</sup>, Trần Thị Hà<sup>4</sup> và Đặng Thị Phương Thảo<sup>4</sup>

<sup>1</sup>Trung tâm Khảo nghiệm, kiểm nghiệm và Kiểm định chăn nuôi Trung ương I;

<sup>2</sup>Viện Chăn nuôi;

<sup>3</sup>Hiệp hội chăn nuôi gia cầm;

<sup>4</sup>Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương

### TÓM TẮT

Nghiên cứu này được triển khai tại Trạm nghiên cứu chăn nuôi gà Phở Yên từ tháng 1/2024 đến tháng 5/2025 với mục tiêu đánh giá được năng suất trứng, chất lượng trứng của gà hướng trứng thương phẩm DGT65. Thí nghiệm được bố trí theo kiểu ngẫu nhiên hoàn toàn một nhân tố ở 3 lô thí nghiệm bao gồm lô 1: 300 mái DG63, lô 2: 300 mái DT51 và lô 3: 300 mái DGT65. Kết quả cho thấy tỷ lệ nuôi sống qua các giai đoạn đạt cao 96,05-96,44%. Khối lượng cơ thể lúc vào đẻ là 1.592,89 g. Năng suất trứng/mái/72 tuần tuổi đạt 280,86 quả ( $P < 0,05$ ); tiêu tốn thức ăn/10 trứng là 1,51 kg. Ưu thế lai về năng suất trứng và tiêu tốn thức ăn/10 trứng là 1,63% và -1,70%. Khối lượng trứng 38 tuần tuổi là 58,98 g; tỷ lệ lòng đỏ trứng đạt 29,70%. Kết quả trên cho thấy gà DGT65 có khả năng sinh sản tốt.

**Từ khóa:** Gà hướng trứng DGT65, năng suất trứng, chất lượng trứng.

### Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, chăn nuôi gà trứng ở nước ta phát triển mạnh cả về quy mô và phương thức, từ chăn nuôi nông hộ truyền thống đến chăn nuôi trang trại tập trung, công nghiệp. Thực tiễn sản xuất đòi hỏi phải có những giống gà hướng trứng có năng suất, chất lượng cao, thích nghi tốt với điều kiện sinh thái khác nhau và đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng.

Giai đoạn 2021 - 2025, Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương đã chọn tạo thành công hai dòng gà hướng trứng DG63 và DT51 với các chỉ tiêu năng suất, chất lượng trứng và khả năng sinh sản ổn định. Kết quả theo dõi đến thế hệ 1 cho thấy: dòng trống DG63 có năng suất trứng/68 tuần tuổi đạt 262,50 quả; tiêu tốn thức ăn/10 trứng là 1,71 kg, tỷ lệ phôi và tỷ lệ nở/tổng trứng ấp là 96,55% và 84,34%. Dòng mái DT51 có khối lượng trứng lúc 38 tuần tuổi là

57,68 g; năng suất trứng/68 tuần tuổi là 254,46 quả, tỷ lệ phôi và tỷ lệ nở/tổng trứng ấp là 96,98% và 84,58%. (Nguyễn Quý Khiêm và cs., 2024) Từ kết quả đó, con lai thương phẩm DGT65 (DG63 × DT51) đã được tạo ra nhằm kết hợp ưu điểm của từng dòng, phát huy ưu thế lai, hướng tới năng suất trứng cao, chất lượng trứng tốt và hiệu quả kinh tế trong sản xuất.

Vì vậy, nghiên cứu khả năng sản xuất của gà hướng trứng thương phẩm DGT65 là yêu cầu cấp thiết, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, góp phần cung cấp cơ sở dữ liệu cho công tác chọn tạo giống và phát triển chăn nuôi gà hướng trứng ở nước ta.

### Mục tiêu nghiên cứu

Đánh giá được năng suất trứng, chất lượng trứng của gà hướng trứng thương phẩm DGT65

Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu

Vật liệu: Gà thương phẩm DGT65 và gà DG63, gà DT51 để so sánh.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Thời gian: từ tháng 1/2024 đến tháng 5/2025.  
Địa điểm: Trạm nghiên cứu chăn nuôi gà Phở Yên - Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương - phường Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Nội dung nghiên cứu

Đánh giá đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng của gà DGT65.  
Đánh giá năng suất trứng và chất lượng trứng của gà hướng trứng thương phẩm DGT65.

Phương pháp nghiên cứu

Sơ đồ tạo gà thương phẩm



Bố trí thí nghiệm

Sử dụng phương pháp lai hai dòng, phân lô ngẫu nhiên hoàn toàn 1 nhân tố để đánh giá đánh giá đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng, năng suất trứng, chất lượng trứng, ưu thế lai về năng suất trứng và tiêu tốn thức ăn/10 trứng của gà hướng trứng thương phẩm DGT65. Thí nghiệm bố trí làm 3 lô, mỗi lô gồm 150 mái từ 01 ngày tuổi, thí nghiệm lặp lại 3 lần. Sơ đồ bố trí thí nghiệm như sau:

Bảng 1. Bố trí thí nghiệm

| Danh mục                           | Lô 1<br>(DG63) | Lô 2<br>(DT51) | Lô 3<br>(DGT65) |
|------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|
| Số lượng gà mái 01 ngày tuổi (con) | 150            | 150            | 150             |
| Số lần lặp lại                     | 3              | 3              | 3               |
| Tổng số gà (con)                   | 450            | 450            | 450             |
| Số lượng gà mái vào đẻ (con)       | 300            | 300            | 300             |

Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng

Bảng 2. Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng gà thí nghiệm

| Giai đoạn (tuần tuổi) | Mật độ con/m <sup>2</sup> | Chế độ cho ăn               | Chế độ chiếu sáng                                         |
|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Gà con (1-4)          | 25 - 20                   | Cho ăn tự do cả ngày và đêm | 24/24 trong 1 tuần đầu sau giảm dần đến ánh sáng tự nhiên |
| Gà con (5-9)          | 18 - 12                   |                             | Ánh sáng tự nhiên                                         |
| Gà hậu bị (10-15)     | 10 - 6                    | Cho ăn theo định lượng      |                                                           |
| Gà hậu bị (16-18)     | 6 - 5                     |                             | Tăng dần ánh sáng đến đạt 16 giờ/ngày                     |
| Gà đẻ >18 tuần tuổi   | 5 - 4                     | Theo tỷ lệ đẻ               |                                                           |

Ghi chú: Quy trình chăm sóc nuôi dưỡng áp dụng theo quy trình chăn nuôi gà hướng trứng năm 2022 của Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương.

Bảng 3. Giá trị dinh dưỡng

| Chỉ tiêu       | Tuần tuổi |       |       |       |       |       |
|----------------|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                | 1-4       | 5-9   | 10-16 | 17-18 | 19-38 | 39-68 |
| ME (kcal/kg)   | 3000      | 2900  | 2750  | 2800  | 2700  | 2750  |
| Protein (%)    | 21,00     | 20,00 | 15,50 | 17,50 | 18,00 | 17,00 |
| Can xi (%)     | 1,00      | 1,00  | 1,00  | 2,50  | 3,90  | 4,10  |
| Phospho TS (%) | 0,60      | 0,44  | 0,38  | 0,44  | 0,42  | 0,40  |
| Methionine (%) | 0,75      | 0,42  | 0,35  | 0,40  | 0,44  | 0,42  |
| Lyzin (%)      | 1,00      | 1,00  | 0,75  | 0,80  | 0,87  | 0,84  |

### Các chỉ tiêu theo dõi

Đặc điểm ngoại hình, tỷ lệ nuôi sống, khối lượng cơ thể; tiêu tốn thức ăn; tuổi đẻ; tỷ lệ đẻ; năng suất trứng; tiêu tốn thức ăn/10 trứng; khối lượng trứng; chất lượng trứng. Các chỉ tiêu theo dõi được xác định theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 13474-1:2022.

### Xử lý số liệu

Các số liệu thí nghiệm được xử lý thống kê bằng phần mềm Minitab phiên bản 16.0 và được xử lý thống kê ANOVA-GLM. Các kết quả thí nghiệm trình bày trong các bảng số liệu là giá trị trung bình  $\pm$  sai số của số trung bình (SEM).

## Kết quả và thảo luận

### Đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng

#### Đặc điểm ngoại hình

Lúc 01 ngày tuổi gà DGT65 có lông màu trắng chiếm 95,11%, một số có chấm phớt vàng

chiếm 4,89%, mỏ và chân màu vàng nhạt. Lúc 9 tuần tuổi và 19 tuần tuổi 100% gà DGT65 có lông màu trắng đục, da chân và mỏ màu vàng nhạt, mào cò màu đỏ.

### Khả năng sinh trưởng

#### Tỷ lệ nuôi sống và tiêu tốn thức ăn qua các giai đoạn

Kết quả trình bày tại Bảng 4 cho thấy tỷ lệ nuôi sống của gà thương phẩm DGT65 ở giai đoạn 1-9 tuần tuổi đạt 96,44% và giai đoạn 10-18 tuần tuổi đạt 96,05%, tương đương với gà DG63 và DT51 trong cùng thí nghiệm. Kết quả này phù hợp với số liệu đã được công bố ở một số giống gà hướng trứng thương phẩm khác. Cụ thể, Trần Ngọc Tiến (2018) cho biết tỷ lệ nuôi sống của gà GT ở giai đoạn gà con đạt 96,00 - 96,22% và giai đoạn hậu bị đạt 96,24 - 96,82%.

**Bảng 4. Tỷ lệ nuôi sống, tiêu tốn thức ăn/con/giai đoạn**

| Giai đoạn         | Chỉ tiêu        | ĐVT | Lô 1 (DG63) | Lô 2 (DT51) | Lô 3 (DGT65) |
|-------------------|-----------------|-----|-------------|-------------|--------------|
| 1 - 9 tuần tuổi   | Đầu kỳ          | con | 450         | 450         | 450          |
|                   | Cuối kỳ         | con | 432         | 433         | 434          |
|                   | Tỷ lệ nuôi sống | %   | 96,00       | 96,22       | 96,44        |
|                   | Thức ăn/con     | kg  | 2,09        | 2,07        | 2,08         |
| 10 - 18 tuần tuổi | Đầu kỳ          | con | 405         | 405         | 405          |
|                   | Cuối kỳ         | con | 388         | 389         | 389          |
|                   | Tỷ lệ nuôi sống | %   | 95,80       | 96,05       | 96,05        |
|                   | Thức ăn/con     | kg  | 5,04        | 5,06        | 5,05         |

Về tiêu tốn thức ăn, gà DGT65 tiêu tốn trung bình 2,08 kg ở giai đoạn 1-9 tuần tuổi và 5,05 kg ở giai đoạn 10-18 tuần tuổi, tương đương với gà DG63 và DT51 trong cùng điều kiện nuôi dưỡng. Kết quả này cũng tương đồng với một số nghiên cứu trước đây: Phạm Thùy Linh (2021) báo cáo tiêu tốn thức ăn của gà DTP1 lần lượt là 1,69 kg (1-8 tuần tuổi) và 4,78 kg (9-18 tuần tuổi); Nguyễn Trọng Thiện và cs. (2023) cho

biết gà GT1234 có mức tiêu tốn 1,96 kg (1-9 tuần tuổi) và 4,79 kg (10-18 tuần tuổi).

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy gà DGT65 có tỷ lệ nuôi sống và mức tiêu tốn thức ăn ổn định, phù hợp với đặc điểm của nhóm gà hướng trứng thương phẩm hiện nay.

#### Khối lượng cơ thể

Kết quả ở Bảng 5 cho thấy khối lượng cơ thể của gà thương phẩm DGT65 qua các tuần tuổi

không có sự khác biệt so với gà DG63 và DT51 trong cùng thí nghiệm. Cụ thể, ở 9 tuần tuổi, gà DGT65 đạt 798,33 g, tương đương với DG63 (791,11 g) và DT51 (802,44 g); đến 18 tuần tuổi, gà DGT65 đạt 1461,78 g, tương đương với DG63 (1445,33 g) và DT51 (1475,56 g). Sự sai khác về khối lượng cơ thể giữa các nhóm gà trong thí nghiệm không có ý nghĩa thống kê ( $P>0,05$ ). Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây

trên gà hướng trứng. Theo Trần Ngọc Tiến và cs. (2021), khối lượng cơ thể gà HA<sub>12</sub> ở 9 và 19 tuần tuổi đạt lần lượt 802,67 g và 1464,59 g/con; trong khi Nguyễn Trọng Thiện và cs. (2023) báo cáo gà thương phẩm GT1234 đạt 785,67 g (9 tuần tuổi) và 1414,00 g/con (18 tuần tuổi). Như vậy, khối lượng cơ thể gà DGT65 trong thí nghiệm này tương đương với các giống gà hướng trứng thương phẩm hiện nay.

**Bảng 5. Khối lượng cơ thể gà thí nghiệm qua các tuần tuổi (n=90)**

| Tuần tuổi | Lô 1 (DG63) |        | Lô 2 (DT51) |        | Lô 3 (DGT65) |        |
|-----------|-------------|--------|-------------|--------|--------------|--------|
|           | Mean (g)    | CV (%) | Mean (g)    | CV (%) | Mean (g)     | CV (%) |
| 01NT      | 35,07       | 8,13   | 35,54       | 8,49   | 35,72        | 7,88   |
| 3         | 165,33      | 8,73   | 169,22      | 10,34  | 167,89       | 9,55   |
| 6         | 447,44      | 9,20   | 460,89      | 10,43  | 454,67       | 9,66   |
| 9         | 791,11      | 9,80   | 802,44      | 9,78   | 798,33       | 10,03  |
| 12        | 1023,33     | 9,28   | 1034,78     | 10,50  | 1029,56      | 10,42  |
| 15        | 1253,33     | 10,52  | 1289,33     | 10,37  | 1273,33      | 10,23  |
| 18        | 1445,33     | 10,67  | 1475,56     | 10,43  | 1461,78      | 10,37  |

Ghi chú: Theo hàng ngang các giá trị trung bình có các chữ cái khác nhau thì sự sai khác giữa chúng có ý nghĩa thống kê ( $P<0,05$ ); NT: ngày tuổi; CV: hệ số biến dị.

**Khả năng sinh sản**

**Tuổi đẻ, khối lượng cơ thể và khối lượng trứng**

Qua Bảng 6 cho thấy, gà thương phẩm DGT65 bắt đầu vào đẻ 5% ở 129 ngày tuổi, sớm hơn 2 - 3 ngày so với gà DG63 và DT51 trong

cùng thí nghiệm. Khối lượng cơ thể của gà DGT65 lúc vào đẻ đạt 1.592,89 g và đến 38 tuần tuổi đạt 1.942,00 g, tương đương với gà DG63 (1.573,78 g và 1.932,00 g) và gà DT51 (1.621,56 g và 1.964,00 g); sự sai khác không có ý nghĩa thống kê ( $P>0,05$ ).

**Bảng 6. Tuổi đẻ, khối lượng cơ thể và khối lượng trứng**

| Chỉ tiêu                                                            | DG63               |        | DT51               |        | DGT65               |        |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|--------------------|--------|---------------------|--------|
|                                                                     | Mean (g)           | CV (%) | Mean (g)           | CV (%) | Mean (g)            | CV (%) |
| Tuổi đẻ (ngày)                                                      |                    |        |                    |        |                     |        |
| Tuổi vào đẻ                                                         | 132                |        | 131                |        | 129                 |        |
| Khối lượng cơ thể (g) (n = 90)                                      |                    |        |                    |        |                     |        |
| Lúc vào đẻ                                                          | 1573,78            | 10,28  | 1621,56            | 10,54  | 1592,89             | 10,41  |
| Lúc 38 tuần tuổi                                                    | 1932,00            | 10,52  | 1964,00            | 10,57  | 1942,00             | 10,67  |
| Khối lượng trứng (g) (lúc vào đẻ: n = 45; lúc 38 tuần tuổi: n = 90) |                    |        |                    |        |                     |        |
| Lúc vào đẻ                                                          | 43,31 <sup>b</sup> | 7,75   | 45,26 <sup>a</sup> | 7,68   | 44,48 <sup>ab</sup> | 8,48   |
| Lúc 38 tuần tuổi                                                    | 57,73 <sup>b</sup> | 7,46   | 59,39 <sup>a</sup> | 6,72   | 58,98 <sup>ab</sup> | 7,14   |

Ghi chú: Theo hàng ngang các giá trị trung bình có các chữ cái khác nhau thì sự sai khác giữa chúng có ý nghĩa thống kê ( $P<0,05$ ); CV: hệ số biến dị.

Khối lượng trứng của gà DGT65 lúc vào đẻ đạt 44,48 g, cao hơn DG63 (43,31 g) và thấp hơn DT51 (45,26 g); đến 38 tuần tuổi đạt 58,98 g, cao hơn DG63 (57,73 g) và thấp hơn DT51 (59,39 g). Sự sai khác này có ý nghĩa thống kê ( $P<0,05$ ).

So sánh với một số giống gà hướng trứng thương phẩm hiện nay cho thấy: theo Phạm Thùy Linh (2021), gà DTP1 có tuổi vào đẻ 5% là 130 ngày, khối lượng cơ thể và khối lượng trứng ở 38 tuần tuổi lần lượt là 1.774,22 g và 62,48 g; theo Trần Ngọc Tiến và cs. (2023), gà GT1234 có tuổi vào đẻ 5% là 129 ngày, khối lượng cơ thể và khối lượng trứng ở 38 tuần tuổi lần lượt là 1.817,33

g và 57,20 g. Như vậy, gà DGT65 có tuổi vào đẻ tương đương với các giống gà thương phẩm nêu trên, song khối lượng cơ thể lúc 38 tuần tuổi cao hơn, trong khi khối lượng trứng thấp hơn gà DTP1 và cao hơn gà GT1234.

#### Tỷ lệ đẻ, năng suất trứng và tiêu tốn thức ăn

Kết quả ở Bảng 7 cho thấy gà thương phẩm DGT65 đạt tỷ lệ đẻ đỉnh cao 90,62% ở tuần 31 - 34, trong khi gà DG63 và DT51 đạt đỉnh sớm hơn (tuần 27 - 30) với tỷ lệ lần lượt 91,89% và 89,87%. Tỷ lệ đẻ trung bình đến 72 tuần tuổi của gà DGT65 đạt 74,30%, tương đương với gà DG63 (74,59%) và cao hơn so với gà DT51 (71,64%).

**Bảng 7. Tỷ lệ đẻ, năng suất trứng và tiêu tốn thức ăn/10 trứng (n=3)**

| Tuần tuổi  | DG63         |                     |                        | DT51         |                     |                        | DGT65        |                     |                        |
|------------|--------------|---------------------|------------------------|--------------|---------------------|------------------------|--------------|---------------------|------------------------|
|            | Tỷ lệ đẻ (%) | NST CD (quả)        | TTTẢ/10 quả trứng (kg) | Tỷ lệ đẻ (%) | NST CD (quả)        | TTTẢ/10 quả trứng (kg) | Tỷ lệ đẻ (%) | NST CD (quả)        | TTTẢ/10 quả trứng (kg) |
| 19-22      | 35,30        | 9,88                | 2,88                   | 32,11        | 8,99                | 3,16                   | 32,30        | 9,05                | 3,14                   |
| 23-26      | 77,56        | 31,60               | 1,39                   | 71,59        | 29,04               | 1,51                   | 70,83        | 28,88               | 1,52                   |
| 27-30      | 91,89        | 57,33               | 1,23                   | 89,87        | 54,20               | 1,25                   | 90,38        | 54,18               | 1,25                   |
| 31-34      | 90,53        | 82,68               | 1,30                   | 89,35        | 79,22               | 1,32                   | 90,62        | 79,56               | 1,30                   |
| 35-38      | 86,39        | 106,87              | 1,39                   | 85,72        | 103,22              | 1,40                   | 86,94        | 103,90              | 1,38                   |
| 39-42      | 83,43        | 130,23              | 1,43                   | 82,35        | 126,28              | 1,45                   | 85,06        | 127,72              | 1,40                   |
| 43-46      | 81,32        | 153,00              | 1,45                   | 79,57        | 148,56              | 1,48                   | 82,41        | 150,79              | 1,43                   |
| 47-50      | 80,11        | 175,43              | 1,47                   | 76,92        | 170,09              | 1,53                   | 80,07        | 173,21              | 1,47                   |
| 51-54      | 78,43        | 197,39              | 1,48                   | 73,90        | 190,79              | 1,57                   | 77,47        | 194,90              | 1,50                   |
| 55-58      | 75,09        | 218,41              | 1,50                   | 70,73        | 210,59              | 1,60                   | 74,50        | 215,76              | 1,52                   |
| 59-62      | 70,94        | 238,28              | 1,57                   | 66,66        | 229,26              | 1,67                   | 71,74        | 235,85              | 1,55                   |
| 63-66      | 66,75        | 256,97              | 1,61                   | 63,71        | 247,10              | 1,69                   | 67,61        | 254,78              | 1,59                   |
| 67-70      | 60,62        | 273,94              | 1,73                   | 57,94        | 263,32              | 1,81                   | 63,16        | 272,47              | 1,66                   |
| 71-72      | 57,18        | 281,94              | 1,84                   | 53,40        | 270,79              | 1,97                   | 59,97        | 280,86              | 1,75                   |
| 19-72      | 74,59        | 281,94 <sup>a</sup> | 1,51                   | 71,64        | 270,79 <sup>b</sup> | 1,57                   | 74,30        | 280,86 <sup>a</sup> | 1,51                   |
| Ưu thế lai |              |                     |                        |              |                     |                        |              | 1,63                | -1,70                  |

Ghi chú: Theo hàng ngang các giá trị trung bình có các chữ cái khác nhau thì sự sai khác giữa chúng có ý nghĩa thống kê ( $P<0,05$ ); n là số lần lặp lại; NSTCD: năng suất trứng cộng dồn; TTTẢ: tiêu tốn thức ăn

Về năng suất trứng, gà DGT65 đạt 280,86 quả/mái/72 tuần tuổi, tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng là 1,51kg. Chỉ tiêu này tương đương với gà DG63 (281,94 quả) nhưng cao hơn so với gà DT51 (270,79 quả), sự sai khác về năng suất trứng giữa gà thương phẩm DGT65 với gà DG63 không có ý nghĩa với  $P>0,05$ , nhưng có ý nghĩa với gà DT51 với  $P<0,05$ . Ưu thế lai của gà DGT65 so với trung bình bố mẹ đạt 1,63% về năng suất trứng và -1,70% về tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng.

So sánh với một số giống gà hướng trứng thương phẩm hiện nay cho thấy: gà DGT65 có năng suất trứng và mức tiêu tốn thức ăn tương đương với giống GT1234 (285,02 quả/mái/72 tuần tuổi; 1,54 kg/10 quả trứng) theo Nguyễn Trọng Thiện và cs. (2023), đồng thời cao hơn rõ rệt so với gà Ai Cập thương phẩm AC12 (204,82 quả; 1,91 kg/10 quả trứng) theo Trần

Ngọc Tiến và cs. (2021). Như vậy, gà thương phẩm DGT65 thể hiện khả năng sinh sản tốt, có tính cạnh tranh với một số giống gà hướng trứng thương phẩm hiện nay.

Khảo sát chất lượng trứng

Đánh giá chất lượng trứng gà ở 38 tuần tuổi (30 quả/lô, bảo quản không quá 24 giờ sau khi đẻ) được trình bày tại Bảng 8. Kết quả cho thấy: trứng gà thương phẩm DGT65 có vỏ màu trắng hồng, khối lượng trung bình 58,81 g, tỷ lệ lòng đỏ 29,70%, độ dày vỏ 0,32 mm và chỉ số Haugh đạt 82,56. Các chỉ tiêu này tương đương với gà DG63 và DT51 trong cùng thí nghiệm, đồng thời phù hợp với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Quý Khiêm và cs. (2016) trên gà GT (khối lượng trứng 57,66 g; tỷ lệ lòng đỏ 30,12%) và của Trần Ngọc Tiến và cs. (2023) trên gà GT1234 (khối lượng trứng 57,15 g; tỷ lệ lòng đỏ 30,15%).

Bảng 8. Khảo sát chất lượng trứng (n=30)

| Chỉ tiêu             | DG63         | DT51         | DGT65        |
|----------------------|--------------|--------------|--------------|
|                      | Mean ± SE    | Mean ± SE    | Mean ± SE    |
| Màu vỏ trứng         | Trắng        | Nâu          | Trắng hồng   |
| Khối lượng trứng (g) | 57,62 ± 0,65 | 59,58 ± 0,66 | 58,81 ± 0,76 |
| Tỷ lệ lòng đỏ (%)    | 29,41 ± 0,49 | 29,90 ± 0,49 | 29,70 ± 0,57 |
| Tỷ lệ lòng trắng (%) | 60,17 ± 0,53 | 59,72 ± 0,54 | 59,75 ± 0,59 |
| Tỷ lệ vỏ trứng (%)   | 10,42 ± 0,11 | 10,38 ± 0,09 | 10,55 ± 0,06 |
| Độ dày vỏ trứng (mm) | 0,32 ± 0,01  | 0,32 ± 0,01  | 0,32 ± 0,01  |
| Đơn vị Haugh         | 83,75 ± 0,34 | 83,60 ± 0,48 | 82,56 ± 0,22 |

Như vậy, các chỉ tiêu khảo sát về chất lượng trứng gà thương phẩm DGT65 trong thí nghiệm này đều nằm trong khoảng giới hạn về chất lượng trứng gà.

Kết luận

Gà hướng trứng thương phẩm DGT65 nuôi đến 72 tuần tuổi có màu lông trắng. Tỷ lệ nuôi sống qua các giai đoạn đạt cao (96,05 - 96,44%).

Khối lượng cơ thể lúc vào đẻ đạt 1.592,89 g, phù hợp với các giống gà hướng trứng hiện nay. Tỷ lệ đẻ trung bình đạt 74,30%, năng suất trứng/mái/72 tuần tuổi là 280,86 quả, với mức tiêu tốn thức ăn/10 trứng là 1,51 kg. Ưu thế lai về năng suất trứng và tiêu tốn thức ăn/10 trứng lần lượt đạt 1,63% và -1,70%. Khối lượng trứng ở 38 tuần tuổi đạt 58,98 g, tỷ lệ lòng đỏ chiếm 29,70%.

## Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Quý Khiêm, Phùng Đức Tiến, Phạm Thùy Linh, Trần Ngọc Tiến, Nguyễn Thị Kim Oanh, Nguyễn Thị Tình, Nguyễn Thị Nga, Lê Thị Thu Hiền và Phùng Văn Cảnh. 2016. Nghiên cứu chọn tạo bốn dòng gà chuyên trứng cao sản. Báo cáo nghiệm thu đề tài cấp Nhà nước, 2016.
- Nguyễn Quý Khiêm, Nguyễn Trọng Thiện, Nguyễn Trọng Thiện, Trần Ngọc Tiến, Trần Ngọc Tiến, Vũ Quốc Dũng, Lê Văn Hùng và Mai Thị Hương. 2024. Nghiên cứu chọn tạo hai dòng gà hướng trứng DG63 và DT51 qua 2 thế hệ. Báo cáo khoa - Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương năm 2024. Tr 57-67
- Phạm Thùy Linh. 2021. Chọn lọc nhân thuần hai dòng gà hướng trứng D629 và D523. Luận án Tiến sĩ - Viện Chăn nuôi.
- Nguyễn Trọng Thiện, Trần Ngọc Tiến, Nguyễn Quý Khiêm, Trần Thị Hà, Lê Ngọc Tân, Vũ Quốc Dũng, Đặng Đình Tứ, Lê Văn Hùng, Nguyễn Thị Tình và Đỗ Hữu Quyết. 2023. Báo cáo tổng kết dự án sản xuất thử nghiệm Hoàn thiện quy trình chăn nuôi gà chuyên trứng GT tại một số tỉnh phía Bắc.
- Trần Ngọc Tiến. 2018. Nghiên cứu chọn tạo 4 dòng gà ông bà chuyên trứng GT1, GT2, GT3 và GT4. Luận án Tiến sĩ - Viện Chăn nuôi.
- Trần Ngọc Tiến, Nguyễn Quý Khiêm, Phạm Thùy Linh, Phạm Thị Huệ và Nguyễn Thị Minh Hương. 2021. Khả năng sản xuất của gà lai thương phẩm AC12. Tạp chí KHKT chăn nuôi số 263, tháng 3 năm 2021, tr. 17-21
- Trần Ngọc Tiến, Nguyễn Trọng Thiện, Nguyễn Quý Khiêm, Vũ Quốc Dũng, Tạ Thị Thùy và Mai Thị Hương. 2023. Khả năng sinh sản của gà lai thương phẩm GT1234. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, Số 284 - tháng 1 năm 2023, tr. 29-34.

## ABSTRACT

### Evaluation of the prodtouction performance of DGT65 commercial layer chickens

This study was conducted at the Pho Yen Poultry Research Station from January 2024 to May 2025 with the objective of evaluating egg production performance and egg quality of the commercial laying chicken line DGT65. The experiment was arranged in a completely randomized design with one factor and three experimental groups, including: Group 1: 300 DG63 hens; Group 2: 300 DT51 hens; and Group 3: 300 DGT65 hens. The results showed that the survival rate across production stages was high, ranging from 96.05% to 96.44%. Body weight at the onset of lay was 1,592.89 g. Egg production per hen up to 72 weeks of age reached 280.86 eggs ( $P < 0.05$ ), and feed consumption per 10 eggs was 1.51 kg. Heterosis for egg production and feed consumption per 10 eggs was 1.63% and -1.70%, respectively. Egg weight at 38 weeks of age was 58.98 g, and yolk proportion reached 29.70%. These results indicate that DGT65 chickens have good reproductive performance.

**Keywords:** *DGT65 layer chicken, egg production, egg quality.*

**Người phản biện:** TS. Lê Thị Nga